

Liên kết kinh tế vùng ĐỂ KHAI THÁC TÀI SẢN TRÍ TUỆ TẠI NGHỆ AN

■ Trần Văn Hải

Trường Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc gia Hà Nội

1. Một số khái niệm liên quan

1.1. Tài sản trí tuệ địa phương (Local Intellectual Assets)

Tài sản trí tuệ địa phương được hiểu là tập hợp các đối tượng của quyền SHTT (bao gồm các tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý) có mối liên hệ với điều kiện tự nhiên, văn hóa, xã hội và con người của một vùng đất hoặc khu vực địa lý gắn với tên địa danh thuộc địa phương đó⁽¹⁾, ví dụ: Ví Giặm Nghệ Tĩnh; Nhãn hiệu tập thể Dược liệu Pù Mát; Nhãn hiệu chứng nhận Gà vườn rừng Yên Thành; Chỉ dẫn địa lý Cam Vinh...

1.2. Tri thức truyền thống (Traditional Knowledge)

Trong Báo cáo về các cuộc khảo sát về SHTT và tri thức truyền thống (1998-1999), WIPO đã định nghĩa “tri thức truyền thống” là các sản phẩm văn học, nghệ thuật hoặc khoa học dựa trên truyền thống; sự biểu diễn; các sáng chế; các phát minh khoa học; các kiểu dáng; các nhãn hiệu, tên và biểu tượng; các

Tài sản trí tuệ địa phương được thể hiện thông qua tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên nhân văn của địa phương, là các đối tượng khác nhau của quyền sở hữu trí tuệ (SHTT). Việc khai thác tài sản trí tuệ địa phương thể hiện chủ yếu qua chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận và một số đối tượng khác của quyền SHTT. Việc khai thác này đạt hiệu quả khi liên kết giữa tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên nhân văn, liên kết giữa các đối tượng của quyền SHTT trong một vùng kinh tế. Bài viết đề xuất liên kết kinh tế vùng để nâng cao hiệu quả khai thác tài sản trí tuệ địa phương.

thông tin bí mật; và tất cả các sáng kiến hoặc sản phẩm sáng tạo khác là thành quả của hoạt động trí tuệ dựa trên truyền thống trong các lĩnh vực công nghiệp, khoa học, văn học hoặc nghệ thuật⁽²⁾.

Phiên họp lần thứ 41 (họp tại Geneva, từ 30/8 đến 03/9/2021) của Ủy ban liên chính phủ về SHTT và nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian của WIPO (WIPO's Intergovernmental Committee on Intellectual Property and Genetic Resources, Traditional Knowledge and Folklore) đã đưa ra nhận định:

- Nâng cao hiệu quả, tính minh bạch và chất lượng của hệ thống bằng sáng chế liên quan đến nguồn gen (Gene Source) và tri thức truyền thống;
- Ngăn chặn việc cấp sai patent cho các sáng chế không mới hoặc không đạt trình độ sáng tạo liên quan đến nguồn gen và tri thức truyền thống.

Tri thức truyền thống có các đặc điểm sau đây:

- Được hình thành từ kinh nghiệm;
- Không được lưu trữ bằng văn bản, bởi vậy khởi nguyên nó không được định hình dưới một dạng vật chất nhất định, nên không thể xác định được chính xác thời điểm hình thành;
- Biến động: phát triển liên tục từ thế hệ này sang thế hệ khác;
- Mang yếu tố cộng đồng, địa phương;
- Là sáng tạo tập thể, không thể biết rõ tác giả cụ thể, bởi vậy không thể xác định được quyền nhân thân, khó có thể xác định được quyền bảo vệ sự toàn vẹn của tri thức truyền thống nếu xảy ra tranh chấp. Tuy nhiên, có thể xác định được người lưu giữ tri thức truyền thống, được coi là chủ sở hữu tri thức truyền thống.

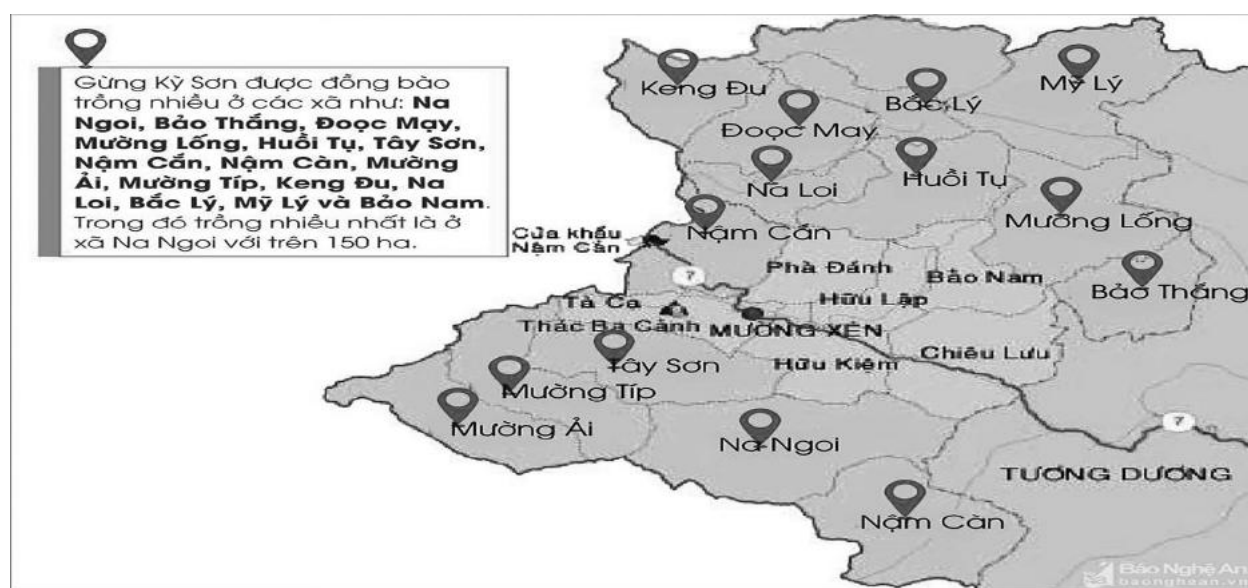
1.3. Tài nguyên thiên nhiên

Theo Oxford Dictionaries (2014), tài nguyên thiên nhiên là tài nguyên tồn tại mà không cần bất kỳ hành động nào của loài người, bao gồm các vật thể có giá trị sử dụng để phục vụ cuộc sống, thương mại và công nghiệp, giá trị thẩm mỹ, sở thích khoa học và giá trị văn hóa. Các loại tài nguyên thiên nhiên bao gồm: tài nguyên tái tạo (Renewable resources), tài nguyên không tái tạo (Non-renewable resources), tài nguyên năng lượng vĩnh cửu...

Trong định nghĩa trên cần lưu ý các chi tiết như giá trị thẩm mỹ, sở thích khoa học và giá trị văn hóa (aesthetic value, scientific interest and cultural value).

Tài nguyên thiên nhiên không phải là đối tượng của quyền SHTT, tuy nhiên nó góp phần hình thành nên chỉ dẫn địa lý. Luật SHTT quy định điều kiện liên quan đến chỉ dẫn địa lý là những yếu tố tự nhiên quyết định danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó, bao gồm yếu tố về khí hậu, thủy văn, địa chất, địa hình, hệ sinh thái và các điều kiện tự nhiên khác.

Ví dụ, gừng ở Kỳ Sơn được trồng tại khu vực có địa hình chủ yếu là núi cao trên 700m so với mực nước biển, có nhiều lớp lượn sóng, hiểm trở, độ dốc tương đối lớn, độ dốc trung bình 35°. Nơi đây quanh năm có sương mù bao phủ, khí hậu mát mẻ, nhiệt độ không khí trung bình từ 20°C đến 25°C, độ ẩm lớn. Khí hậu chia làm 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô, lượng mưa trung bình năm từ 1.500mm đến 2.000mm, độ ẩm trung bình 83%, tổng



Chỉ dẫn địa lý gừng Kỳ Sơn

lượng bốc hơi từ 900mm đến 1.100mm.

Thổ nhưỡng ở Kỳ Sơn có độ ẩm từ 23-29%, tỷ trọng trung bình từ 2,42-2,49g/cm³. Độ pHKCL từ 4,21-5,10, pHH₂O từ 4,92-5,78. Đất giàu mùn, hàm lượng cacbon hữu cơ tổng số từ 2,48-3,40%, đạm tổng số từ 0,24-0,31%, lân tổng số từ 0,15-0,26%. Đặc thù của gừng Kỳ Sơn được quyết định nhờ tính chất đất như Mólípđen, Đồng, Kẽm, Đạm tổng số, Lân tổng số, Kali tổng số, Kali dễ tiêu, độ chua của đất và hàm lượng sét trong đất. Đặc biệt, hàm lượng Kali tổng số, Kali dễ tiêu có một ý nghĩa rất quan trọng trong sự hình thành các chất cay Gingerol và hàm lượng tinh dầu trong củ gừng.

1.4. Tài nguyên nhân văn

Trong các nghiên cứu được công bố ở nước ngoài có đề cập đến thuật ngữ tài nguyên nhân văn (Humanities Resources) và vốn con người (Human Capital), trong một số trường hợp chúng được dùng với nghĩa tương đương. Trong bài viết này, tác giả xin dùng khái niệm tài nguyên nhân văn với hàm nghĩa những tài sản trí tuệ gắn với đời sống văn hóa, lịch sử, lao động, sản xuất... của cư dân tại một vùng.

Tài nguyên nhân văn không phải là đối tượng của quyền SHTT, tuy nhiên nó góp phần hình thành nên chỉ dẫn địa lý. Luật SHTT quy định điều kiện liên quan đến chỉ dẫn địa lý như yếu tố về con người bao gồm kỹ năng, kỹ xảo của người sản xuất, quy trình sản xuất truyền thống của địa phương.

1.5. Liên kết kinh tế vùng

Liên kết kinh tế vùng (Regional Economic Linkages) là một khái niệm trong kinh tế học do Perroux (1955) đưa ra khi cho rằng sự kết nối các hoạt động kinh tế theo không gian bằng ảnh hưởng của tác động lan tỏa từ “cực tăng trưởng” (Pole de croissance/growth pole) đến các khu vực xung quanh. Tác giả cho rằng sự phát triển kinh tế không thể xuất hiện ở mọi nơi và đồng thời, nó chỉ xuất hiện ở các “cực tăng trưởng” với mức độ khác nhau, trên các kênh khác nhau và có tác động đến sự phát triển kinh

tế của mỗi vùng và cuối cùng tác động đến toàn bộ nền kinh tế. Perroux (1955) đã phân tích và cho rằng trong vùng có một số địa điểm thuận lợi sẽ phát triển vượt ra ngoài các địa điểm còn lại để trở thành “cực tăng trưởng”, do đó tạo ra lực ly tâm (nhân rộng) và lực hướng tâm (các điểm khác không thuộc “cực tăng trưởng” hướng vào), từ đó hình thành một tập hợp các liên kết kinh tế giữa “cực tăng trưởng” với các khu vực xung quanh. Trong nghiên cứu của mình, Perroux đã định nghĩa cực tăng trưởng là không gian kinh tế trừu tượng” (abstract economic space), bởi vậy có sự khác biệt giữa không gian kinh tế và không gian địa lý, ví dụ như một vùng hoặc một thành phố, các cực có thể là các doanh nghiệp, ngành công nghiệp hoặc nhóm doanh nghiệp.

2. Nghiên cứu trường hợp Nghệ An

2.1. Chỉ dẫn địa lý gừng Kỳ Sơn

Để thấy tính phức tạp của việc khai thác thương mại đối với tri thức truyền thống, xin dẫn tình huống có khả năng diễn ra.

Chỉ dẫn địa lý Gừng Kỳ Sơn, Nghệ An (Giấy Chứng nhận đăng ký số 00077 do Cục SHTT cấp ngày 15/11/2019). Gừng được trồng từ lâu đời ở huyện miền núi Kỳ Sơn, chủ yếu tại các xã Mường Lống, Mường Típ, Nậm Càn, Bảo Thắng, Huồi Tụ, Mường Ải, Đoạc Mạy, Na Ngoi, Tây Sơn, Bắc Lý..., nơi tập trung đông đồng bào dân tộc người H'mông sinh sống. Sản phẩm gừng Kỳ Sơn chế biến ra tinh dầu, làm gia vị, hương liệu, dược liệu, thực phẩm... Gừng Kỳ Sơn có những đặc điểm về

hình thái và chất lượng đặc thù có thể dễ dàng phân biệt so với các loại củ gừng ở các vùng khác. Gừng “Kỳ Sơn” củ to, thân tròn, ít nhánh. Vỏ và ruột màu trắng, lõi màu vàng nhạt, ít xơ. Mùi thơm đặc trưng, vị cay nồng, cay đậm. Hàm lượng nước từ 91,06% đến 93,66%, chất cay (gingerol) tính theo chất khô từ 1,45% đến 2,34%, hàm lượng đường từ 1,13% đến 1,25%, protein từ 1,50% đến 1,62%, chất xơ từ 0,70% đến 0,79%, hàm lượng tinh dầu tính theo chất khô từ 3,16% đến 4,12%. Kết quả nghiên cứu cho thấy độ cay và hàm lượng tinh dầu là yếu tố đặc thù của gừng Kỳ Sơn⁽³⁾.

Nhờ những đặc tính độ cay và hàm lượng tinh dầu đã nêu trên, gừng Kỳ Sơn là một loại dược phẩm quý, các quốc gia nhập khẩu⁽⁴⁾ gừng Kỳ Sơn (ở dạng củ nguyên liệu) để chế biến dược phẩm có giá trị kinh tế cao. Do đó, khả năng các quốc gia cấp patent cho dược phẩm được chế biến từ gừng có nguồn gốc từ Kỳ Sơn là có thể diễn ra. Nếu tình huống này diễn ra, thì các doanh nghiệp dược phẩm của Việt Nam không thể độc quyền xuất khẩu dược phẩm được chế biến từ gừng Kỳ Sơn sang các quốc gia này.

Trên thực tế, nếu một quốc gia cấp patent cho một bài thuốc có nguồn gốc từ tri thức truyền thống, thì hành vi của một quốc gia khác sẽ bị coi là bất hợp pháp nếu họ xuất khẩu bài thuốc (có nguồn gốc từ tri thức truyền thống của họ, được họ lưu giữ lâu đời) vào thị trường quốc gia cấp patent. Vì lẽ đó, thiệt hại về kinh tế cho các quốc gia đang nắm giữ tri thức truyền thống là rất lớn.

Bài viết lấy trường hợp sáng chế về củ nghệ (gọi tắt là *sáng chế nghệ*), có liên quan đến Ấn Độ và Hoa Kỳ để dẫn chứng.

Như đã biết, gần như tất cả các gian bếp

của người Ấn Độ đều xuất hiện củ nghệ, tác dụng chữa bệnh đa dạng của nghệ đã được người Ấn Độ biết đến từ 5 ngàn năm nay, nhưng ngày 28/3/1995 Cơ quan sáng chế và nhãn hiệu Hoa Kỳ (*US Patent and Trademark Office - USPTO*) đã cấp patent cho sáng chế nghệ mang ký hiệu US 5401504 A cho hai đồng tác giả sáng chế, trong đó Harihar Cohly là nhà nghiên cứu miễn dịch (*immunologist*) và Suman K. Das là bác sĩ phẫu thuật (*surgeon*).

Các nhà khoa học Ấn Độ đã phản ứng quyết liệt trước quyết định của USPTO, trong đó đã dùng những cụm từ rất nặng như “*Chủ nghĩa thực dân khoa học và công nghệ*” (*Scientific and Technological Colonialism*), “...còn những gì có thể nhục nhã hơn điều này?” (*What more can be humiliating than this?*)⁽⁵⁾ ... Vậy thực chất của trường hợp này là gì? Trước hết cần thấy rằng những thông tin về tác dụng dược lý của nghệ đã được Ấn Độ lưu giữ tại Thư viện số về tri thức truyền thống (*Traditional Knowledge Digital Library*), như vậy giải pháp kỹ thuật này là không mới, vấn đề còn lại cần phải nghiên cứu để trả lời câu hỏi giải pháp kỹ thuật mà patent US 5401504 A đề cập có đạt trình độ sáng tạo hay không?

Khi tra cứu trong cơ sở dữ liệu của USPTO⁽⁶⁾, đã thu được những thông tin chính về sáng chế này như sau:

Tên sáng chế Sử dụng nghệ trong chữa lành vết thương

(*Use of turmeric in wound healing*) Số hiệu đơn sáng chế 08/174.363. Ngày nộp đơn 28.12.1993. Số hiệu patent US5401504A. Ngày cấp patent 28.3.1995. Tác giả sáng chế Harihar Cohly, Suman K. Das Chủ sở hữu patent University of Mississippi Medical Center.

- Bản chất của sáng chế: đề cập đến việc sử dụng nghệ để tăng cường quá trình chữa lành vết thương mãn tính và cấp tính⁽⁷⁾.

- Dữ kiện đã biết: phản ứng của cơ thể đối với thuốc (*pharmacokinetics*) liên quan đến đặc tính sinh học của củ nghệ;

- Trình độ sáng tạo của sáng chế:

+ Thực nghiệm cho thấy quá trình lành vết thương trên da có liên quan đến các tế bào nội mô, những tế bào này không phân chia dễ dàng nhưng lại phát triển nhanh chóng nếu có tác động của được lý.

+ Thực nghiệm cho thấy nghệ là một loại được lý có tác dụng đẩy nhanh quá trình phân bào nguyên nhiễm của các tế bào nội mô.

Theo Trần Văn Hải (2014), USPTO cho rằng sáng chế nghệ đạt trình độ sáng tạo và đã cấp patent cho nó. Nhưng thực chất, giải pháp mà sáng chế nghệ đề cập không chỉ ra được đặc tính khác biệt của nghệ so với những đặc tính đã biết của nghệ. Việc chỉ ra quá trình lành vết thương trên da có liên quan đến các tế bào nội mô và nghệ có tác dụng làm các tế bào nội mô phát triển không thể coi là đạt trình độ sáng tạo, mà đây chỉ là các thí nghiệm chứng minh tác dụng của nghệ, người Ấn Độ đã biết các tác dụng này của nghệ, tuy nhiên trình độ y học của họ chưa thể chỉ ra mối quan hệ giữa nghệ và tế bào nội mô. Như vậy, trình độ sáng tạo (nếu có) trong trường hợp này thuộc về lĩnh vực y học (ví dụ miễn dịch học hoặc ngoại khoa) chứ không thuộc lĩnh vực được học, mà sáng chế nghệ thì lại thuộc lĩnh vực được học. Cần lưu ý thêm, theo quy định của pháp luật thì không thể cấp patent đối với phương pháp chữa bệnh cho người.

Hội đồng Nghiên cứu Khoa học và Công nghiệp (*Council for Scientific and Industrial Research - CSIR*) New Delhi đã đại diện cho Chính phủ Ấn Độ phản đối quyết định của USPTO. CSIR đã dẫn các văn bản được lưu giữ và chứng minh patent US5401504A không mới và không đạt trình độ sáng tạo. Trong vụ này CSIR phải chi khoảng 12.000 USD cho dịch vụ pháp lý. Ngày 13/8/1997 USPTO đã ra quyết định hủy patent US5401504A.

Trường hợp nghệ của Ấn Độ đã xảy ra, rất

mong nó không diễn ra đối với gừng Kỳ Sơn và các tài sản trí tuệ khác của Nghệ An, khi chúng ta có giải pháp quản lý tri thức truyền thống từ kinh nghiệm của Ấn Độ.

2.2. Liên kết kinh tế vùng tại Nghệ An

Từ những phân tích của Perroux (1955) về liên kết kinh tế vùng, có thể đưa ra những đặc điểm:

- Vùng kinh tế là một thuật ngữ trừu tượng, không phụ thuộc vào vùng hành chính. Ví dụ:

+ Chỉ dẫn địa lý “Vinh” (tài nguyên thiên nhiên) dùng cho sản phẩm cam quả được trồng ở nhiều huyện tại Nghệ An là cam Xã Đoài, cam Vân Du và cam Sông Con trồng trên địa bàn các xã Nghi Diên, Nghi Hoa (thuộc huyện Nghi Lộc), Hưng Trung (thuộc huyện Hưng Nguyên), Nghĩa Bình, Nghĩa Hiếu, Nghĩa Hồng, Nghĩa Lâm, Nghĩa Sơn (thuộc huyện Nghĩa Đàn), Minh Hợp (thuộc huyện Quỳnh Hợp) và Tân An, Tân Long, Tân Phú (thuộc huyện Tân Kỳ).

+ Chỉ dẫn địa lý gừng Kỳ Sơn chỉ tập trung tại huyện Kỳ Sơn.

- Lực ly tâm (centrifugal forces) trong “cực tăng trưởng” được hiểu là sự lan tỏa/nhân rộng, ví dụ gừng Kỳ Sơn có thể là nguyên liệu chế biến được phẩm cho các doanh nghiệp được phẩm trong và ngoài tỉnh Nghệ An;

- Lực hướng tâm (centripetal forces): lý thuyết hệ thống định nghĩa hệ thống là một tập hợp những phần tử có mối liên hệ tương tác trong một môi trường xác định để thực hiện một hoặc một số mục tiêu định trước, phần tử là đơn vị cơ bản cấu thành hệ thống. Lực hướng tâm (centripetal forces) trong “cực tăng trưởng” được hiểu là sự liên kết giữa các phần tử hướng tới “cực tăng trưởng” của hệ thống.

Ví dụ tập hợp các phần tử trong hệ thống tài sản trí tuệ địa phương thể hiện ở văn hóa dân gian, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận và sáng chế có nguồn gốc từ tri thức truyền

thống... liên kết với nhau hướng đến ba vùng kinh tế trọng điểm thuộc Nghệ An gồm: Thành phố Vinh - thị xã Cửa Lò, các huyện Đông Nam của tỉnh gắn với vùng Nam Nghệ An - Bắc Hà Tĩnh; Vùng Hoàng Mai - Quỳnh Lưu gắn với vùng Nam Thanh Hóa - Bắc Nghệ An; miền Tây Nghệ An là các “cực tăng trưởng” của Nghệ An, nhằm mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh, trước hết là kinh tế du lịch⁽⁸⁾, phù hợp với Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Nghệ An về một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025, trong đó có việc tìm giải pháp phát triển du lịch bền vững cho các huyện miền Tây Nghệ An gắn với tài sản trí tuệ địa phương như đã phân tích trường hợp gừng Kỳ Sơn.

3. Kết luận

Bài viết đã trình bày các khái niệm có liên quan như quyền SHTT, tài sản trí tuệ địa phương, tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên nhân văn, liên kết kinh tế vùng. Bước đầu gợi mở đề xuất liên kết kinh tế vùng để khai thác tài sản trí tuệ địa phương tại Nghệ An nhằm phát triển kinh tế du lịch và khắc phục khả năng giả định bị chiếm đoạt tri thức truyền thống. Hướng nghiên cứu tiếp theo: Liên kết kinh tế vùng gắn với khai thác tài sản trí tuệ địa phương để phát triển các ngành kinh tế - xã hội tại Nghệ An./.

Chú thích:

⁽¹⁾ Xin tham khảo thêm về khái niệm tài sản trí tuệ địa phương, Trần Hải Linh (2016), *Bảo hộ tài sản trí tuệ gắn với du lịch Nghệ An*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nghệ An, số 04/2016

⁽²⁾ Xin tham khảo thêm, Trần Hải Linh (2016), *Bài đã dẫn*

⁽³⁾ Trung tâm Thẩm định Chỉ dẫn địa lý và Nhãn hiệu quốc tế, Cục SHTT (2019)

⁽⁴⁾ Theo Cục SHTT (2019), gừng Kỳ Sơn được xuất khẩu sang các nước Bangladesh, Ấn Độ, Pakistan,

Uzbekistan, Turkmenistan, Kazakhstan...

⁽⁵⁾ Tham khảo từ: Divya Bhargava (2009), *Patent Act: Biopiracy of Traditional Indian Products - an Overview* (Đạo luật bằng sáng chế: Tổng quan về chiếm đoạt các sản phẩm truyền thống của Ấn Độ),

⁽⁶⁾ <http://www.uspto.gov/patents/process/search>.

⁽⁷⁾ Nguyễn văn tiếng Anh: ... the present invention relates to the use of turmeric to augment the healing process of chronic and acute wounds.

⁽⁸⁾ Xin tham khảo: Trần Hải Linh (2016), *Bảo hộ tài sản trí tuệ gắn với du lịch Nghệ An*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nghệ An, số 04/2016.

Tài liệu tham khảo:

1. Goldstein Paul (2007), *Intellectual Property: The Tough New Realities that Could Make, Business & Economics*. P.7
2. Trần Văn Hải (2014), *Bàn về trình độ sáng tạo trong việc bảo hộ sáng chế đối với bài thuốc cổ truyền của Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Chuyên san Luật học, Tập 30, số 1, 2014, tr.62-73.
3. Trần Văn Hải (2016), *Từ tri thức truyền thống gắn với địa danh đến ngành công nghiệp du lịch - Kinh nghiệm quốc tế và những gợi ý đối với Việt Nam*, “Khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch”, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2016, trang 68-77
4. Trần Hải Linh (2016), *Bảo hộ tài sản trí tuệ gắn với du lịch Nghệ An*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nghệ An, số 04/2016.
5. Oxford Dictionaries (2014), *Natural resources - definition of natural resources*
6. Perroux, F. (1955), *Note sur la notion de pole de croissance*, *Economic Appliquee*, 307-320.
7. Thi Van Hoa Tran, Thi Hong Linh Phi, Manh Dung Tran, Van Hoa Hoang, Vu Hiep Hoang (2019), *Economic linkage in key economic zones: The case of Vietnam*, *Management Science Letters* 9 (2019) 443–456.
8. Trường Đại học Luật, Đại học Huế (2022), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia “Xác lập, quản lý và khai thác tài sản trí tuệ mang tên địa danh để phát triển kinh tế - xã hội địa phương ở Việt Nam”* do Trường Đại học Luật, Đại học Huế tổ chức 2022.
9. WIPO (1982), *Model Provisions for National Laws on the Protection of Expressions of Folklore*, Paris, February 22-26, 1982.
10. WIPO (2001), *Intellectual Property: Policy, Law and Use*, Geneva, Mục số 2.273.
11. WIPO (2003), *Worldwide Symposium on Geographical Indications: the Italian scenario for the wine sector*, San Francisco, California, July 9 to 11, 2003.
12. WIPO (2005), *Intellectual Property and Traditional Knowledge*, Booklet n^o2, Geneva.